

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 545/2020/DS-PT

Ngày: 19/6/2020.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mai Xuân.

*Các Thẩm phán:*

1-Ông Nguyễn Khắc Vương.

2-Bà Nguyễn Thị Thu Thủy.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hoàng Yến – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án số 547/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2141/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 5091/2020/QĐPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Đàm Ngọc C; Sinh năm 1963; Địa chỉ: xã Tân Phú T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn T; Sinh năm 1972 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/4/2017); Địa chỉ: xã Tân Thông H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

*Bị đơn:*

1.Bà Trương Thị Hồng N; Sinh năm 1987; phường 10, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Công S; Sinh năm 1977 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2019); Địa chỉ: phường Sơn K, quận Tân P, TP. Hồ Chí Minh – Có mặt.

2. Ông Bùi Nghĩa S; Sinh năm 1959; Địa chỉ: 95/20 Bắc Hải, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

-*Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đàm Ngọc C và bị đơn bà Trương Thị Hồng N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Đàm Ngọc C có ông Phạm Văn T – đại diện hợp pháp trình bày: Do bà C có quen biết với bà Võ Hồng N, trong lúc bà N cần tiền làm ăn thì bà C cho bà Võ Hồng N và ông Bùi Nghĩa S mượn số tiền như sau:

- Ngày 24/12/2012 cho bà N mượn số tiền là 1.200.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là 1 tuần kể từ ngày mượn phải thanh toán đủ.

Ngày 25/12/2012 bà N trả được 250.000.000 đồng.

Ngày 25/01/2013 bà N trả được 100.000.000 đồng.

Ngày 08/02/2013 bà N trả được 100.000.000 đồng.

Vậy số tiền còn lại bà N còn nợ bà C theo giấy nợ này là 750.000.000 đồng.

- Ngày 22/02/2013 bà C có cho bà N mượn số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 1 tuần kể từ ngày mượn sẽ thanh toán đủ.

- Ngày 27/2/2013, bà C có cho bà N mượn số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 3 ngày kể từ ngày mượn sẽ thanh toán đủ.

- Ngày 11/3/2013, bà C có cho bà N và ông S mượn số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 1 tuần kể từ ngày mượn sẽ thanh toán đủ

- Ngày 09/5/2013, bà C có cho bà N mượn số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 1 tuần kể từ ngày mượn sẽ thanh toán đủ.

Tổng cộng bà C cho bà N mượn 2.350.000.000 đồng, bà C cho bà N và ông S mượn tổng cộng là 700.000.000 đồng, tất cả đều không tính lãi. Bà N và ông S chung sống với nhau nhưng không phải vợ chồng hợp pháp.

Bà Võ Hồng N đột ngột chết vào ngày 28/02/2017, người thừa kế duy nhất của bà N có con là bà Trương Thị Hồng N. Bà C và Bà N không thỏa thuận được với nhau về việc trả nợ.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Bùi Nghĩa S và bà Trương Thị Hồng N liên đới trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, buộc

bà Trương Thị Hồng N trả cho bà C số tiền 2.350.000.000 (hai tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trương Thị Hồng N có ông Võ Công S đại diện hợp pháp trình bày: Bà N đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn thiếu theo các giấy nhận nợ ngày 22/02/2013, ngày 27/02/2013, ngày 09/5/2013, đối với giấy nợ ngày 11/3/2013 Bà N không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng với ông S trả nợ, Bà N đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  số tiền trong giấy nợ trên,  $\frac{1}{2}$  còn lại thuộc trách nhiệm ông Bùi Nghĩa S. Bà N không đồng ý trả nợ cho bị đơn theo giấy nợ ngày 24/12/2012 với số tiền còn lại là 750.000.000 đồng vì giấy nợ này đã bị gạch bỏ.

Bị đơn ông Bùi Nghĩa S trình bày: Ông S và bà Võ Hồng N chung sống từ năm 2007 cho đến khi bà N chết. Thời gian 10 năm này, bà N làm giám đốc Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Ngọc L. Bà N có vay tiền đầu tư nuôi cá sấu và nhà đất. Ông có ký vào giấy nợ ngày 11/3/2013 mà bà N vay tiền của bà Đàm Ngọc C với số tiền là 700.000.000 đồng. Nay ông S đồng ý cùng bà Trương Thị Hồng N liên đới trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền 700.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 11/3/2013.

Tại Bản án số 547/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Đàm Ngọc C.

1.1. Bà Trương Thị Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền cụ thể như sau:

- 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 22/02/2013.

- 200.000.000 đồng ( Hai trăm triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 27/2/2013.

- 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 09/5/2013.

Tổng cộng là: 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng)

1.2. Bà Trương Thị Hồng N và ông Bùi Nghĩa S cùng liên đới trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền ngày 11/3/2013 do bà Võ Hồng N và ông Bùi Nghĩa S cùng ký.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đàm Ngọc C về việc yêu cầu bà Trương Thị Hồng N trả số tiền còn nợ 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 24/12/2012.

3. Về án phí sơ thẩm: - Bà Trương Thị Hồng N phải nộp án phí sơ thẩm là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Bà Trương Thị Hồng N và ông Bùi Nghĩa S cùng liên đới nộp án phí sơ thẩm là 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).

- Bà Đàm Ngọc C phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng), được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.500.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006307 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, hoàn lại cho bà Đàm Ngọc C số tiền 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) sau khi căn trừ theo biên lai trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2019, bà Trương Thị Hồng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể kháng cáo nội dung: “Bà Trương Thị Hồng N và ông Bùi Nghĩa S cùng liên đới trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền ngày 11/3/2013 do bà Võ Hồng N và ông Bùi Nghĩa S cùng ký”. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng: Chia đều số tiền nợ 750.000.000 đồng cho Bà N và ông S mỗi người trả một nửa. Lý do kháng cáo: Bà N và ông Bùi Nghĩa S không có mối quan hệ gì với nhau. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vai trò của ông S trong các giấy biên nhận tiền. Xem xét số tiền lãi mà mẹ bà là bà Võ Hồng N đã trả cho bà Đàm Ngọc C.

Ngày 09/12/2019, bà Đàm Ngọc C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể kháng cáo nội dung đã tuyên: “Không chấp nhận yêu cầu của bà Đàm Ngọc C về việc yêu cầu bà Trương Thị Hồng N trả số tiền còn nợ 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 24/12/2012”. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu này của bà C. Lý do: Biên nhận mượn tiền ngày 24/12/2012 chỉ gạch bỏ trang thứ nhất.

-Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện.

Các người kháng cáo không rút đơn kháng cáo.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án số 547/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chia đôi trách nhiệm liên đới trả nợ của bà Trương Thị Hồng N và ông Bùi Nghĩa S mỗi

người một nửa, cụ thể là ông S thanh toán cho bà C số tiền 350.000.000 đồng, Bà N thanh toán cho bà C số tiền 350.000.000 đồng. Lý do: Ông S và bà Võ Hồng N chung sống với nhau nhưng không phải là vợ chồng hợp pháp. Sau khi bà N chết, Bà N kế thừa nghĩa vụ trả nợ của bà N. Hiện tại, giữa Bà N và ông S không có mối quan hệ gì, không cùng thống nhất ý chí trả nợ cho bà C và trách nhiệm liên đới này là nghĩa vụ có thể phân chia được. Đồng thời miễn án phí xét miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Bùi Nghĩa S vì ông S là người cao tuổi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 20/11/2019, Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ theo Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ngày 10/12/2019 bà Trương Thị Hồng Ngọc vắng mặt đã kháng cáo là trong thời hạn luật định; theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, bà Đàm Ngọc C nộp đơn kháng cáo ngày 02/12/2019 là cũng trong thời hạn luật định.

[2] Về tố tụng: Ông Bùi Nghĩa S có đơn xin vắng mặt tại Tòa án hai cấp. Người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc A vắng mặt không rõ lý do đến lần thứ hai tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông S, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông S là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Đối với biên nhận nợ ngày 11/3/2013 với số tiền 700.000.000 đồng thì bà N có trách nhiệm trả nợ cùng với ông S nếu bà N còn sống theo Điều 466 Bộ luật Dân sự. Tại thông báo khai nhận di sản thừa kế số 594/TB-KNTTPCDS ngày 10/7/2018 của Văn phòng công chứng Củ Chi do bà Trương Thị Hồng N đã khai nhận di sản và khai nhận người thừa kế theo pháp luật của bà Võ Hồng N gồm: Cha của bà Võ Hồng N tên là Võ Văn Tường là liệt sĩ, mẹ của bà Võ Hồng N tên là Huỳnh Lệ Hoa đã chết năm 2007, bà Võ Hồng N không có chồng, bà Võ Hồng N có một người con tên Trương Thị Hồng N, bà Võ Hồng N không có con nuôi, mẹ nuôi, ghi nhận bà Trương Thị Hồng N là người hưởng di sản (gồm các thửa đất) do bà Võ Hồng N chết để lại. Do đó, Bà N là người thừa kế duy nhất đối với di sản của bà N nên bà Ngọc phải có trách nhiệm trả các khoản nợ của bà N còn nợ bà C là đúng theo quy định tại Điều 614, Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy trong giấy vay nợ này bà N và ông S cùng ký tên, không ghi rõ số tiền cụ thể của từng người. Tuy nhiên, ông S và bà Võ Hồng N chung sống với nhau nhưng không phải là vợ chồng hợp pháp. Bà N là con riêng của bà N. Sau khi bà N chết, Bà N kế thừa nghĩa vụ trả nợ của bà N. Lúc bà N còn sống, ông S có đồng ý chí với bà N cùng đi vay nợ của bà C. Hiện tại, giữa Bà N và ông S không có mối quan hệ gì, không cùng thống nhất ý chí trả nợ cho bà C và trách nhiệm liên đới này là nghĩa vụ có thể phân chia được. Nên cần phân chia trách nhiệm dân sự cụ thể của từng người căn cứ theo các Điều 288, 290, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với biên nhận mượn tiền bà Võ Hồng N ký ngày 24/12/2012, số tiền là 1.200.000.000 đồng, mặt sau của biên nhận mượn tiền này thể hiện ngày 25/12/2012 bà N trả được 250.000.000 đồng, ngày 25/01/2013 bà N trả được 100.000.000 đồng, ngày 08/2/2013 bà N trả được 100.000.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu trả số tiền còn lại là 750.000.000 đồng. Nhận thấy bà N đã mất và biên nhận mượn tiền đối với số tiền 1.200.000.000 đồng này đã bị gạch bỏ, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Bà N phải trả nợ theo giấy nợ này.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, đồng thời sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 547/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Vì các lẽ trên, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp pháp luật và có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ các Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

-Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị Hồng N phải nộp án phí sơ thẩm là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Bà Trương Thị Hồng N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng cộng là bà Trương Thị Hồng N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 77.500.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

-Ông Bùi Nghĩa S được miễn án phí vì là người cao tuổi.

- Bà Đàm Ngọc C phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng).

-Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đàm Ngọc C chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho bà Trương Thị Hồng N.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 147, 148, 227, 228, 273, 308, 309, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 288, 290, 466, 614, 615 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ các Điều 12, 26, 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đàm Ngọc C về việc yêu cầu bà Trương Thị Hồng N trả số tiền nợ 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền ngày 24/12/2012.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Hồng N về việc chia đôi số tiền nợ 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng) của bà Trương Thị Hồng N và ông Bùi Nghĩa S thành trách nhiệm cho từng người cụ thể.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 547/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Đàm Ngọc C.

3.1. Bà Trương Thị Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền cụ thể như sau:

- 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 22/02/2013.

- 200.000.000 đồng ( Hai trăm triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 27/02/2013.

- 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 09/5/2013.

Tổng cộng là: 1.600.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng)

3.2. Theo biên nhận mượn tiền ngày 11/3/2013 do bà Võ Hồng N và ông Bùi Nghĩa S cùng ký, bà Trương Thị Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và ông Bùi Nghĩa Sĩ có trách nhiệm trả cho bà Đàm Ngọc C số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đàm Ngọc C về việc yêu cầu bà Trương Thị Hồng N trả số tiền còn nợ 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền do bà Võ Hồng N ký ngày 24/12/2012.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trương Thị Hồng N phải nộp án phí sơ thẩm là 77.500.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ông Bùi Nghĩa Sĩ được miễn án phí.

- Bà Đàm Ngọc C phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 34.000.000 đồng (Ba mươi bốn triệu đồng), được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.500.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006307 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Hoàn trả lại cho bà Đàm Ngọc C số tiền chênh lệch là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) sau khi căn trừ theo biên lai trên.

5.2. Về án phí phúc thẩm: Bà Đàm Ngọc C chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được căn trừ vào tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0039546 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.



Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho bà Trương Thị Hồng Ngọc theo biên lai thu số AA/2018/0039591 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao;
- TAND quận T;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THA DS quận T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**Phạm Thị Mai Xuân**